

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	12.681	11.558	295.392	31.032	2329,41	268,50
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.681	11.558	293.951	29.591	2318,05	256,03
I	Thu nội địa	12.681	11.558	293.951	29.591	2318,05	256,03
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0		95			
	Thuế giá trị gia tăng			30			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			65			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0		1.855	0		
	Thuế giá trị gia tăng			1.215			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			640			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0		513	0		
	Thuế giá trị gia tăng			281			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			233			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	4.009	3.327	146.638	10.049	3657,72	301,99
	Thuế giá trị gia tăng	3.733	3.098,4	115.072	9.774	3082,55	315,45
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	276	229,1	30.347			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			676	275		
	Thuế tài nguyên			544			
5	Thuế thu nhập cá nhân	2598	2.156,3	59.543	5.933	2291,89	275,15
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Tr.đó: Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ			41.541			
8	Thu phí, lệ phí	70	70	2.905	404	4149,35	577,35
	Phí và lệ phí trung ương			287			
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Phí và lệ phí tỉnh			4			
	Phí và lệ phí huyện			661			
	Phí và lệ phí xã, phường			1.952	404		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.860	5.860	14.858	10.037	253,55	171,28
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			683			
12	Thu tiền sử dụng đất			19.939			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	144	144	5.381	3.169	3737,00	2200,47

17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.441	1.441		

Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51%
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia